TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 243/2025/DS-PT
Ngày 09 – 7 – 2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Ông Ninh Quang Thế

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hứa Như Nguyện - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 5, ngày 13 tháng 6 và ngày 09 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2025/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 120/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Q, sinh năm 1975 (Có mặt ngày 13/5; vắng mặt ngày 13/6 và 09/7);

Căn cước công dân số: 096175013595

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (Nay là: Ấp T, xã T, tỉnh C).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Phi S, sinh năm 1960 (Có mặt);

Căn cước công dân số:096060010480

2. Bà Trịnh Thị T1, sinh năm 1961 (Có mặt);

3. Anh Nguyễn Tấn L1, sinh năm 1979 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (Nay là: Ấp T, xã T, tỉnh C).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1952 (Có mặt ngày 13/5; vắng mặt ngày 13/6 và 09/7)

Căn cước công dân số: 096052003890

Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã Đ, huyện C, tỉnh C ..

2. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1956 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số:096156009199

3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1966 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số:096166010892

4. Chị Nguyễn Thị U2, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số:096173011517

5. Anh Nguyễn U1, sinh năm 1996 (Vắng mặt);

6. Chị Nguyễn Thị Hải A, sinh năm 1998 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số:096198001564

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (Nay là: Ấp T, xã T, tỉnh C).

7. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1956 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số:096156005105

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh C ..

8. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1964 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096164003083

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh C ..

9. Chị Lê Yến P, sinh năm 1969 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã K, huyện U, tỉnh C . (Nay là: Ấp 4, xã K, tỉnh C).

10. Chị Lê Yến L2, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096172007520

11. Anh Lê Phú C1, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096073002524

12. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1974 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số:096174011228

13. Anh Lê Văn C2, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số:096085020301

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 7, xã K, huyện U, tỉnh C ..

14. Chị Lê Thị H2, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096179006486

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã K, huyện U, tỉnh C ..

15. Chị Lê Thanh T2, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, phường T, thành phố C, tỉnh C (Nay là: Khóm 1, phường A, tỉnh C).

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Phi S, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo chị Trần Thị Q trình bày:*

Ông Nguyễn Văn Sinh và bà Đỗ Thị Được là ông bà nội chồng của chị có khai phá phần đất 24.100m^2 , trong đó có 2 công tầm lớn tại ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi. Năm 1981, ông Sinh, bà Được cho ông Nguyễn Văn Của và bà Cao Thị Thuận là cha mẹ chồng của chị Q 02 công đất nêu trên. Sau đó ông Của và bà Thuận có nhận chuyển nhượng thêm một công đất tầm lớn của ông Nguyễn Văn Phương. Năm 1995, ông Của được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa đất số 286 diện tích 4.100m^2 và thửa đất đất 302 diện tích 20.000m^2. Do anh Nguyễn Văn Trường và chị Trần Thị Q sống chung với cha mẹ là ông Của và bà Thuận nên khi anh Trường chết vào năm 2006 phần đất 4.100m^2 do chị Q canh tác sử dụng cho đến nay, đất đã có bờ ranh bao chu vi. Phần đất 20.000m^2 khi còn sống ông Của đã phân chia cho các con của ông Của xong. Hiện nay ông S, bà T1 và anh L1 ở cặp ranh đất xây cất nhà trên đất, cặm ranh lấn chiếm đất của chị Q đang sử dụng. Ông S, anh L1 đã lấn chiếm diện tích khoảng 480m^2 (ngang 10m, dài 48m). Nay chị Q khởi kiện yêu cầu ông S, bà T1 và anh L1 phải trả phần đất lấn chiếm diện tích 480m^2 nêu trên. Buộc ông S, bà T1, anh L1 phải tháo dỡ, di dời các công trình đã xây cất trên phần đất nêu trên để trả lại cho chị Q.

Tại phiên toà sơ thẩm, chị Q yêu cầu ông S, bà T1, anh L1 phải trả cho chị Q phần đất theo đo đạc thực tế là 433,2m^2 (trong đó có đối trừ diện tích bờ đất và một phần nhà của anh L1 lấn chiếm). Đối với phần diện tích nhà của anh L1 xây cất trên phần đất lấn chiếm, chị Q yêu cầu anh L1 trả lại giá trị đất theo định giá.

- *Theo ông Nguyễn Phi S trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Sinh và bà Đỗ Thị Được diện tích khoảng 70 công. Năm 1986, ông Sinh, bà Được cho ông Của là anh ruột của ông S 02 công đất tầm lớn để cất nhà ở, cho ông S 13 công đất tầm lớn. Năm 1992, ông S chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Luận 05 công đất tầm lớn, cũng trong năm này có công trình lộ Đầm Dơi - Cà Mau múc đất của ông S kích thước ngang 49m, dài 36m. Năm 1995, bà Nguyễn Thị N2 xin phần đất mặt tiền của ông mà xáng múc ngang còn lại là 02 góc ba tầm cấy nên ông bán cho bà N2 giá 0,9 chỉ vàng 24k để bà N2 cất nhà ở. Năm 2006, bà N2 múc đất lập vườn trong phạm vi 2 công mà ông Sinh đã cho ông Của nhưng múc không ngay ranh, đã lấn qua đất ông Của ngang 49m, dài 9m và lấn đất ông S ngang 49m, dài 6m,

tổng cộng là 15m ngang. Năm 2021, ông S có đi làm quyền sử dụng đất nhưng bà N2 chỉ không đúng ranh nên không đo đạc được, ông có yêu cầu chính quyền địa phương và Toà án giải quyết, yêu cầu đo đủ phần đất của ông Của là 02 công, đo phần đất của bà N2 02 góc ba, phần còn lại là đất của ông nhưng không được. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn đứng tên bà Được. Ông S không đồng ý theo yêu cầu của chị Q, ông yêu cầu đo đạc đất theo hướng đo cho bà N2 02 góc ba, ông Của 02 công, phần còn lại là đất của ông S.

- Bà Trịnh Thị T1 và anh Nguyễn Tấn L1:

Thống nhất theo trình bày của ông S, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị Q.

- Theo ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Năm 1981, ông Nguyễn Văn Sinh và bà Đỗ Thị Được có cho cha mẹ các ông bà là ông Nguyễn Văn Của và bà Cao Thị Thuận phần đất 02 công tầm lớn, sau đó ông Của và bà Thuận có nhận chuyển nhượng thêm 01 công đất tầm lớn của ông Nguyễn Văn Phương. Tổng diện tích đất của ông Của và bà Thuận là 4.100m^2 (diện tích ngang mặt tiền dài 19 tầm tương đương 57m), ông bà sử dụng đến năm 1995 được cấp quyền sử dụng đất cho ông Của đứng tên gồm thửa đất 286 diện tích 4.100m^2 và thửa đất 302 diện tích 20.000m^2. Sau khi ông Của và bà Thuận qua đời vào năm 2014, không để lại di chúc thì anh em của các ông bà thoả thuận: Do vợ chồng anh Nguyễn Văn Trường và chị Trần Thị Q sống chung với ông Của, bà Thuận nên khi anh Trường chết vào năm 2006 phần đất 4.100m^2 có mồ mã tổ tiên ông bà và có một căn nhà từ đường dùng thờ cúng ông bà cha mẹ nên các ông bà thống nhất giao toàn bộ diện tích đất này cho chị Q quản lý sử dụng, canh tác. Chị Q có nghĩa vụ chăm nom mồ mã, thờ cúng ông bà theo phong tục, không được cầm cố, chuyển nhượng đất, thống nhất giao quyền khởi kiện cho chị Q đòi lại diện tích đất 480m^2 nêu trên. Các ông bà thống nhất không chia di sản của ông Của, bà Thuận để lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2025/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Q. Buộc ông Nguyễn Phi S, bà Trịnh Thị T1 và anh Nguyễn Tấn L1 phải trả cho chị Trần Thị Q diện tích đất 368.5m^2 (gồm các điểm M9, M10, O1, O, H, N, M9) tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Đất có các phía tiếp giáp: Phía Đông gồm các điểm M10, O1 và phía Nam gồm các điểm M9, M10 giáp phần đất chị Trần Thị Q đang quản lý sử dụng; phía Tây một đoạn gồm các điểm N, O giáp nhà của anh Nguyễn Tấn L1, một đoạn gồm các điểm N, M9 giáp phần đất ông Nguyễn Phi S; phía Bắc gồm các điểm O, O1giáp kinh Tám Xị.

Buộc anh Nguyễn Tấn L1 phải trả lại giá trị phần đất 11,7m^2 cho chị Trần Thị Q tương ứng số tiền là 959.400 đồng (chín trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Tạm giao phần đất 368,5m^2 cho chị Trần Thị Q quản lý, sử dụng. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về thừa kế sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ

án khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/3/2025, ông Nguyễn Phi S có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Q về việc buộc ông Nguyễn Phi S, bà Trịnh Thị T1 và anh Nguyễn Tấn L1 phải trả cho chị Trần Thị Q phần đất diện tích 368,5m^2 tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Phi S giữ nguyên kháng cáo.

Phần tranh luận tại phiên toà:

Ông S, bà T1, anh L1 yêu cầu đo đạc lại phần đất bà N2 02 góc ba, phần đất ông Của 02 công, còn lại là đất của ông S, bà T1, anh L1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về nội dung, cấp phúc thẩm không khắc phục được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Phi S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Nguồn gốc đất theo các đương sự thống nhất xác định là của ông Nguyễn Văn Sinh và bà Đỗ Thị Được (là cha mẹ ruột của ông S, ông Của) khai phá. Năm 1981, ông Sinh và bà Được tặng cho ông Nguyễn Văn Của và bà Cao Thị Thuận (là cha mẹ chồng của bà Q) diện tích đất 02 công tầm lớn; sau đó ông Của và bà Thuận sang nhượng thêm của ông Nguyễn Văn Phương 01 công tầm lớn. Đến năm 1995 ông Của được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 286, diện tích 4.100m^2. Do vợ chồng chị Q và anh Trường sống chung với ông Của và bà Thuận nên cùng quản lý sử dụng đất. Năm 2006, anh Trường chết; năm 2014 ông Của và bà Thuận chết; chị Q tiếp tục quản lý sử dụng đất, đến năm 2022 xảy ra tranh chấp. Theo đo đạc thực tế tổng phần đất tranh chấp có diện tích 519,6m^2, thuộc thửa 410 và 417, đất toạ lạc tại ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

[2] Ông S, bà T1, anh L1 (bị đơn) cho rằng giữa chị Q và bà N2 thỏa thuận cắm ranh để lấn qua phần đất của bị đơn, nhưng bị đơn không có căn cứ gì để chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm tiến hành đo đạc đối với phần đất tranh chấp, phần đất chị Q đang sử dụng, phần đất bị đơn đang sử dụng để làm sơ sở xem xét giải quyết tranh chấp, nhưng các bị đơn không hợp tác, không cho đo đạc phần đất bị đơn đang quản lý sử dụng, nên không xác định được diện tích đất thực tế bị đơn đang quản lý sử dụng.

[3] Đối với phần đất chị Q quản lý sử dụng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Của đứng tên diện tích là 4.100m^2, nhưng theo đo đạc thực tế thì phần đất của chị Q đang quản lý sử dụng không có tranh chấp (thửa 2, 417)

diện tích là 2.791,3m^2, nếu cộng phần diện tích tranh chấp 519m^2 thì tổng diện tích là 3.310,9m^2, vẫn thiếu so với quyền sử dụng đất được cấp là 789,1m^2; cộng thêm phần diện tích 539,7m^2 bà N2 và ông Chính đang sử dụng theo bản vẽ thì vẫn thiếu so với quyền sử dụng đất được cấp.

[4] Mặt khác, chị Q cùng những người liên quan như ông T3, bà N2, bà H3, bà N1, bà T4 là anh chị em ruột của ông Của, ông S đều xác định phần diện tích đất chị Q yêu cầu bị đơn trả lại trước đây là ao đìa do ông Của đào, ông Của sử dụng đến khi qua đời, chị Q tiếp tục quản lý sử dụng. Theo đo đạc thực tế, giữa phần đất chị Q sử dụng với phần đất của bị đơn sử dụng hiện tại không có cắm mốc để xác định ranh đất. Tuy nhiên, theo Bản Trích đo hiện trạng và Công văn số 186/CV-CTDP ngày 26/12/2024 của Công ty Dâng Phong xác định trong phần diện tích tranh chấp theo đo đạc 519m^2 có 86,4m^2 thuộc thửa 410 và 433,2m^2 thuộc thửa 417. Tại Công văn số 111/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 26/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi cung cấp thông tin: Thửa đất số 410 do ông Nguyễn Văn Sơn đăng ký kê khai, chưa được cấp quyền sử dụng đất; thửa đất số 417 do bà Cao Thị Thuận đăng ký kê khai, được cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Của. Như vậy, có căn cứ xác xác định trong phần đất tranh chấp đo đạc có phần diện tích 433,2m^2 là thuộc quyền sử dụng đất của ông Của và bà Thuận (là cha mẹ chồng của chị Q) đã giao cho chị Q quản lý sử dụng. Trong phần diện tích 433,2m^2 được trừ phần bờ, còn lại 380,2m^2; trong đó phần diện tích anh L1 xây cất nhà 11,7m^2, còn lại diện tích 368,5m^2.

[5] Tại phiên toà, ông S cho rằng phần đất tranh chấp là của ông S được cha mẹ cho nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh; đồng thời ông S cũng xác định phần đất tranh chấp này từ trước đến nay ông S cũng không có quản lý sử dụng. Hơn nữa, xét về vị trí phần đất chị Q đang sử dụng không tranh chấp, phần đất bị đơn sử dụng không tranh chấp và phần đất tranh chấp, xét thấy: Phần đất tranh chấp nằm giữa phần đất chị Q, bị đơn đang sử dụng không có tranh chấp; theo thư tự, phần đất chị Q đang sử dụng không tranh chấp, đến phần đất tranh chấp diện tích 368,5m^2, đến phần đất tranh chấp 11,7m^2 anh L1 cất nhà ở, đến phần đất bị đơn đang sử dụng không có tranh chấp. Bản án sơ thẩm tuyên buộc anh L1 trả cho chị Q phần diện tích đất tranh chấp 11,7m^2 theo giá trị đất thì anh L1 cũng không kháng cáo. Như vậy, anh L1 đương nhiên thừa nhận phần đất tranh chấp diện tích 11,7m^2 mà anh L1 đang cất nhà ở là của ông Của và bà Thuận để lại cho chị Q quản lý sử dụng; nếu theo vị trí đất thì không có có sở để xác định phần diện tích đất tranh chấp 368,5m^2 nêu trên là của bị đơn. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị Q, buộc bị đơn trả lại diện tích đất 368,5m^2 là có căn cứ.

[6] Đối với bị đơn yêu cầu đo đạc lại phần đất bà N2, đất của ông Của, xét thấy là không cần thiết nên không được chấp nhận.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huỷ bản án sơ thẩm, xét thấy không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Phi S, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[9] Chi phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm 400.000 đồng, bị đơn phải chịu, đã nộp xong.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Phi S được miễn chịu án phí (đã được miễn dự nộp).

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phi S.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2025/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Q.

Buộc ông Nguyễn Phi S, bà Trịnh Thị T1 và anh Nguyễn Tấn L1 phải trả cho chị Trần Thị Q diện tích đất 368,5m^2 (gồm các điểm M9, M10, O1, O, H, N - Mãnh đo đạc chỉnh lý thửa đất lần 4), đất tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (Nay là Ấp T, xã T, tỉnh C).

- Buộc anh Nguyễn Tấn L1 phải trả cho chị Q giá trị của phần diện tích đất 11,7m^2 với số tiền là 959.400 đồng. Giao cho anh L1 được tiếp tục quản lý sử dụng đối với phần diện tích đất 11,7m^2 nêu trên (gồm các điểm N, H, O - Mãnh đo đạc chỉnh lý thửa đất lần 4), đất tọa lạc ấp Trung Cang, xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (Nay là Ấp T, xã T, tỉnh C).

- Tạm giao phần đất diện tích 368,5m^2 nêu trên cho chị Trần Thị Q quản lý, sử dụng. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về thừa kế sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

(Kèm theo là mãnh đo đạc chỉnh lý thửa đất (lần 4) ngày 07/7/2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tài nguyên Môi trường Dâng Phong).

- Về chi phí tố tụng:

Chi phí tại cấp sơ thẩm số tiền 32.696.000 đồng, ông Nguyễn Phi S, bà Trịnh Thị T1 và anh Nguyễn Tấn L1 phải chịu. Do chị Trần Thị Q đã nộp xong số tiền chi phí tố tụng nêu trên, nên buộc ông S, bà T1, anh L1 có trách nhiệm hoàn trả cho chị Q số tiền 32.696.000 đồng.

Chi phí tại cấp phúc thẩm 400.000 đồng, ông Nguyễn Phi S, bà Trịnh Thị T1 và anh Nguyễn Tấn L1 phải chịu, đã nộp xong.

Kể từ ngày chị Q có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng ông S, bà T1 và anh L1 còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Q không phải chịu án phí. Chị Q đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000662 ngày 30/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được nhận lại.

Ông Nguyễn Phi S và bà Trịnh Thị T1 được miễn chịu án phí.

Anh Nguyễn Tấn L1 phải chịu 1.558.820 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Phi S được miễn chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi (Nay là Toà án nhân dân khu vực 4- Cà Mau);
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi (Nay là Phòng THADS khu vực 4- Cà Mau);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lập